

QUYẾT ĐỊNH
Về chỉ định tổ chức thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 8 năm 2019 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón đối với Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ: Lô U18 A, Đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại 028.37700922/39325253; Fax: 02837700997/62928443). Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 11 tháng 3 năm 2027.

Điều 3. Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Vụ KH CN & MT (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng HTQT & TT (đăng website Cục);
- Phòng QLPB, TT-PC (phối hợp);
- Lưu VT, KH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Thu Hương

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ PHÂN BÓN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 756/QĐ-BVTV-KH ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật)

TT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo: /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1.	Xác định độ ẩm	Phân Urê	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 2620:2014
2.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 5815:2018
3.		Phân DAP	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 8856:2018
4.		Các loại phân bón (trừ phân Urê, DAP, phân bón hỗn hợp)	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 9297:2012
5.	Xác định hàm lượng nitơ tổng số	Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 5815:2018
6.		Các loại phân bón không chứa nitơ dạng nitrat trừ các loại phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 8557:2010
7.		Các loại phân bón chứa nitơ dạng nitrat trừ phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 10682:2015
8.	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu	Phân lân nung chảy	Khoảng đo: $\geq 0,7\%$	TCVN 1078:2018
9.		Phân bón supephosphat	Khoảng đo: $\geq 0,4\%$	TCVN 4440:2018
10.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 5815:2018
11.		Các loại phân bón trừ các loại phân bón supephosphat, phân lân nung chảy, phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,03\%$	TCVN 8559:2010
12.	Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,05\%$	TCVN 8560:2018
13.	Xác định hàm lượng Na	Các loại phân bón	LOQ: 50 mg/kg	TCVN 13263-15:2021
14.	Xác định hàm lượng Ca (CaO)	Các loại phân bón có hàm lượng Ca từ 5% trở lên	Khoảng đo: $> 5\%$	TCVN 12598:2018
15.		Các loại phân bón có hàm lượng không lớn hơn 5%	LOQ: 45 mg/kg	TCVN 9284:2018



TT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo: /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
16.	Xác định hàm lượng Mg (MgO)	Các loại phân bón có hàm lượng Mg từ 5% trở lên	Khoảng đo: > 5 %	TCVN 12598:2018
17.		Các loại phân bón có hàm lượng không lớn hơn 5%	LOQ: 45 mg/kg	TCVN 9285:2018
18.	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,1$ %	TCVN 9296:2012
19.	Xác định hàm lượng SiO ₂ hữu hiệu	Các loại phân bón	LOQ: 140 mg/kg	TCVN 11407:2019
20.		Phân bón silicat kiềm	LOQ: 0,45%	TCCS 772:2020/BVTV
21.	Xác định hàm lượng B hòa tan trong nước	Các loại phân bón dạng lỏng	LOQ: 3 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
22.	Xác định hàm lượng B hòa tan trong axit	Các loại phân bón dạng rắn	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
23.	Xác định hàm lượng Fe	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 9283:2018
24.	Xác định hàm lượng Al	Các loại phân bón	LOQ: 750 mg/kg	TCVN 13263-14: 2021
25.	Xác định hàm lượng Mo	Các loại phân bón	LOQ: 30 mg/kg	TCVN 9283:2018
26.		Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	AOAC 2006.03
27.	Xác định hàm lượng Cu	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 9286:2018
28.	Xác định hàm lượng Pb	Các loại phân bón	LOQ: 0,6 mg/kg (phương pháp nhiệt điện); LOQ: 20 mg/kg (phương pháp ngọn lửa)	TCVN 9290:2018
29.	Xác định hàm lượng Cd	Các loại phân bón	LOQ: 0,1 mg/kg (phương pháp nhiệt điện); LOQ: 0,45 mg/kg (phương pháp ngọn lửa)	TCVN 9291:2018
30.	Xác định hàm lượng Co	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9287:2018
31.	Xác định hàm lượng Cr	Các loại phân bón	LOQ: 45 mg/kg	TCVN 10674:2015

TT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo: /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
32.	Xác định hàm lượng Ni	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 10675:2015
33.	Xác định hàm lượng Mn	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 9288:2012
34.	Xác định hàm lượng Zn	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 9289:2012
35.	Xác định hàm lượng Ag	Các loại phân bón	LOQ: 45 mg/kg	TCVN 13263-13:2021
36.	Xác định hàm lượng Se	Các loại phân bón	LOQ: 1 mg/kg	TCVN 13263-12:2021
37.	Xác định hàm lượng Hg	Các loại phân bón	LOQ: 0,6 mg/kg	TCVN 10676:2015
38.	Xác định hàm lượng As	Các loại phân bón	LOQ: 1 mg/kg	TCVN 11403:2016
39.	Xác định hàm lượng Biuret	Phân Urê không màu (hạt đục, hạt trong)	LOQ: 0,05%	TCVN 2620:2014
40.		Các loại phân bón trừ phân urê không màu	LOQ: 0,2 %	AOAC 976.01
41.	Hàm lượng axit humic, axit fulvic	Các loại phân bón: - Tính theo % khối lượng cacbon - Tính theo % khối lượng axit humic, axit fulvic: quy về hàm lượng axit humic bằng hàm lượng cacbon nhân với 1,724 và về hàm lượng axit fulvic bằng hàm lượng cacbon nhân với 2,150.	Khoảng đo: $\geq 0,3 \%$	TCVN 8561:2010
42.	Xác định tổng hàm lượng axit amin tự do	Các loại phân bón	LOQ: 0,5%	TCVN 12620:2019
43.	Xác định hàm lượng axit amin (tổng số, dạng tự do và liên kết peptit)	Các loại phân bón	LOQ: 30 mg/kg	TCVN 12621:2019
44.	Xác định hàm lượng axit tự do	Các loại phân bón	LOQ: 0,03%	TCVN 9292:2019
45.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,5 \%$	TCVN 9294:2012

TT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo: /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
46.	Tỷ lệ C/N	Các loại phân bón	-	C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
47.	pH _{H2O}	Các loại phân bón	-	TCVN 13263-9:2020
48.	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	Các loại phân bón dạng lỏng	-	TCVN 13263-10:2020
49.	Cỡ hạt	Phân lân nung chảy	-	TCVN 1078:2018
50.	Ngoại quan	Phân supe phosphate đơn	-	TCVN 4440:2018
51.	Xác định hàm lượng Chitosan	Các loại phân bón	LOQ: 40 mg/kg	TCVN 13263-11:2021
52.	Xác định hàm lượng Vitamin B tổng số	Các loại phân bón	LOQ: 8 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
53.	Xác định hàm lượng Vitamin B1	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
54.	Xác định hàm lượng Vitamin B2	Các loại phân bón	LOQ: 8 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
55.	Xác định hàm lượng Vitamin B3	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
56.	Xác định hàm lượng Vitamin B6	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
57.	Xác định hàm lượng Vitamin B5	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
58.	Xác định hàm lượng Vitamin B12	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 13263-2:2020
59.	Xác định hàm lượng Vitamin C	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 13263-3:2020
60.	Xác định hàm lượng Auxin tổng số	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
61.	Xác định hàm lượng indole-3-acetic acid (IAA)	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
62.	Xác định hàm lượng indole-3-butyric acid (IBA)	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
63.	Xác định hàm lượng Naphthalene acetic acid (NAA)	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
64.	Xác định hàm lượng Naphthoxy axetic acid (NOA)	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020

TT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo: /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
65.	Xác định hàm lượng Sodium-5-nitroguaiacolate	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
66.	Xác định hàm lượng Sodium-O-nitrophenolate	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
67.	Xác định hàm lượng Sodium-P-nitrophenolate	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
68.	Xác định hàm lượng Gibberellin tổng số	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
69.	Xác định hàm lượng Gibberellin: GA3, GA4, GA7	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
70.	Xác định hàm lượng Alginic axit	Các loại phân bón	LOQ: 300 mg/kg	PP 11.17-HL- TT2 (Sắc ký lỏng ghép đầu dò PDA)
71.	Xác định hàm lượng Mannitol	Các loại phân bón	LOQ: 450 mg/kg	PP 2.4-HPLC- TT2 (Sắc ký lỏng HPLC)
72.	Vi sinh vật cố định Nito	Các loại phân bón	LOD: 10 CFU/g	TCVN 6166:2002
73.	Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	Các loại phân bón	LOD: 100 CFU/g	TCVN 6167:1996
74.	Vi sinh vật phân giải Xenlulo	Các loại phân bón	LOD: 10 CFU/g	TCVN 6168:2002
75.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định	Các loại phân bón	LOD: 0 MPN/g	Ref. TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
76.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Các loại phân bón	LOD: 6 CFU/25g	Ref. TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

T. NAM
KÔNG THON